

Bài học từ Chi trả Dịch vụ Hệ sinh thái cho các cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+

Lasse Loft, Phạm Thu Thủy và Cecilia Luttrell

Các bài học chính từ PES cho chia sẻ lợi ích REDD+

- Khi lợi ích và chi phí phát sinh từ các cấp độ các nhau, các bên trung gian tài chính là cần thiết để hỗ trợ kết nối giữa người mua ở cấp độ toàn cầu và người cung cấp ở cấp độ địa phương trong trao đổi cô lập và dự trữ carbon. Các bên trung gian này có thể giúp thu và phân bổ các khoản chi trả và vận động các chương trình chính sách tới các bên hưởng lợi tiềm năng.
- Các lợi ích chia sẻ phải đủ để bù đắp cho các chi phí giao dịch, chi phí cơ hội và chi phí thực hiện mà các bên liên quan phải chịu để có thể cung cấp dịch vụ hệ sinh thái. Do đó, việc tính toán chi phí và hiểu rõ chi phí đó từ đâu ra là điều tối quan trọng trong chia sẻ lợi ích.
- Tập trung vào các lợi ích được xác định theo một bộ tiêu chí phù hợp với các mục tiêu của một cơ chế cụ thể sẽ làm tăng hiệu suất của cơ chế đó.
- Do mức chi trả dựa trên hiệu năng thực hiện có thể không cạnh tranh chi phí cơ hội đối với những lĩnh vực sử dụng đất có lợi nhuận cao, do vậy các cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu suất nên tập trung vào các khu vực có chi phí cơ hội vừa phải.
- Các lợi ích cần được phân bổ cho các khoản trả trước để chi trả cho chi phí khởi động và tạo những động lực bước đầu cho sự tham gia, và việc chi trả dựa trên dịch vụ hệ sinh thái được tạo ra để đảm bảo tôn trọng tính điều kiện trong chi trả dịch vụ hệ sinh thái.

1. Giới thiệu

Giảm phát thải từ Mất và Suy thoái Rừng (REDD+) được thiết kế dưới dạng cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu năng để cung cấp các khoản bồi hoàn tài chính cho các quốc gia đang phát triển cho việc giảm phát thải (đo đếm được, có báo cáo và được kiểm tra đầy đủ) so với mức phát thải cơ sở (Wertz-Kanounnikoff & Angelsen 2009; Karsenty et al. 2014). Việc thực hiện các dự án và chính sách REDD+ được trông đợi sẽ mang lại các lợi ích tiên tễ và phi tiên tễ. Đối với hầu hết các quốc gia đang thực hiện các hoạt động REDD+, một trong những nhiệm vụ nặng nề nhất là phát triển các cơ cấu quản trị để phân bổ các lợi ích này đến các bên liên quan một cách hiệu quả, đạt hiệu suất cao và công bằng (Luttrell et al. 2012, 2013; Phạm et al. 2013a). Các lợi ích có thể chia sẻ theo “trục dọc” từ cấp quốc gia qua cấp vùng đến địa phương và theo “trục ngang” trong hoặc giữa các cộng đồng, các hộ gia đình và các bên liên quan khác ở địa phương (Lindhjem et al. 2010; UN-REDD 2011).

Bản tin tóm tắt này nhằm mục đích cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các cán bộ thực hiện các lựa

chọn chính sách và các hướng dẫn để cải thiện việc thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+ qua việc xem xét các bài học từ việc thực hiện các chương trình Chi trả Dịch vụ Hệ sinh thái (PES). Chúng tôi xác định PES cơ bản là “chuyển giao các nguồn lực giữa các đối tác xã hội, nhằm tạo động lực để gắn kết các quyết định sử dụng đất của cá nhân và/hoặc tập thể với lợi ích xã hội trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên” một cách có điều kiện (Muradian 2010, 1205). Một tính năng quan trọng để phân biệt PES từ các công cụ kinh tế khác là tính điều kiện, đó là, các khoản thanh toán chỉ được thực hiện khi có các dịch vụ thực tế hoặc việc sử dụng đất để cung cấp các dịch vụ đã được thực hiện.

Bản tóm tắt này thảo luận về cách thức cải thiện tính hiệu quả của việc chia sẻ lợi ích trong một cơ cấu quản trị đa cấp độ và giảm chi phí của các cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+. Chúng tôi tìm hiểu các cách thức để tạo động lực cho cả người mua và người bán các dịch vụ hệ sinh thái tham gia vào REDD+ dựa trên hiệu năng, và giải quyết các câu hỏi làm thế nào để cân bằng nhiều mục tiêu của chia sẻ lợi ích REDD+.

Để thực hiện bài viết này, chúng tôi tiến hành tìm kiếm trong ISI Web of Knowledge, bao gồm cả các thông tin chưa xuất

bản để tiến hành phân tích sâu nghiên cứu điển hình. Các kết quả và các tài liệu tham khảo cho phân tích nghiên cứu điển hình được trình bày trong phần phụ lục.

2. Cải thiện hiệu quả chia sẻ lợi ích

2.1 Chia sẻ lợi ích REDD+ cần có các bên trung gian và một cơ chế quản trị đa cấp độ

Một câu hỏi quan trọng đối với chia sẻ lợi ích REDD+ liên quan đến nên tiến hành phân bổ các lợi ích ở cấp độ quản trị nào. Kinh nghiệm từ các chương trình PES cho thấy cần xác định cấp độ và quy mô phân bổ của những người cung cấp (người bán) và đối tượng hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái khi lập kế hoạch các biện pháp can thiệp quản lý Naidoo & Ricketts 2006; Costanza 2008; Fisher et al. 2009). Các biện pháp can thiệp này bao gồm phân bổ lợi ích và chi phí cho các dịch vụ hệ sinh thái ở cùng một cấp độ không gian, các thể chế ở cấp độ đó có thể thu và phân bổ các khoản chi trả, như trong trường hợp phân bổ các ct PES liên quan đến quản lý vùng đầu nguồn (ví dụ, tỉnh Lâm Đồng ở Việt Nam (Tan 2011; Tô et al. 2012), vùng đầu nguồn Cidanau ở Indonesia (Leimona et al. 2010) và FORAGUA ở Ecuador (Goldman-Benner et al. 2012). Ngược lại, đối với dịch vụ như đa dạng sinh học, vẻ đẹp cảnh quan và cô lập carbon thì việc quản lý ở cấp độ địa phương nhưng đối tượng lợi lại ở cấp độ toàn cầu; trong những trường hợp này, cơ chế chia sẻ lợi ích cần phải liên kết được giữa đối tượng hưởng lợi quốc tế với người cung cấp tại địa phương thông qua các bên trung gian để đảm bảo việc chuyển giao các lợi ích bằng tiền tệ. Một ví dụ là Cơ chế Phát triển Sạch của UNFCCC đã liên kết người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái cô lập carbon được thực hiện qua các hoạt động trồng và tái trồng rừng tại các nước đang phát triển với các quốc gia công nghiệp hóa được hưởng lợi từ việc cải thiện hấp thụ CO₂.

Các bên trung gian thường chuyển giao kiến thức, đàm phán và/hoặc truyền đạt các khoản thanh toán được đề xuất, hợp đồng với người cung cấp có quan tâm, giám sát sự tuân thủ và thực hiện chi trả (Pagiola & Platais 2007; Laurans et al. 2012). Tuy nhiên, số liệu về tính hiệu quả của các dịch vụ mà bên trung gian của cấp cũng như tác động từ hoạt động can thiệp của họ không có nhiều. Phạm et al. (2010) xác định hiệu quả của PES, và các cơ chế chia sẻ lợi ích trong PES, phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố sau:

1. chất lượng công việc có sự tham gia của bên trung gian
2. mức độ ảnh hưởng chính trị lên các hoạt động của các bên trung gian
3. sự trung lập của các bên trung gian

4. năng lực và trách nhiệm giải trình của từng cấp độ quản trị trong việc giải quyết các giao dịch tài chính và chi phí phát sinh từ hệ thống quản trị đa cấp độ đó.

Hầu hết các bên trung gian thuộc chính phủ là các cơ quan nhà nước hoạt động thay mặt cho người sử dụng cuối cùng bằng cách chi trả cho các dịch vụ đã được cung cấp hay phân bổ các khoản chi trả cho người cung cấp dịch vụ (Engel et al. 2008; Pattanayak et al. 2010). Hệ thống hành chính công có thể hỗ trợ phương thức này bằng cách thu các khoản chi trả và phân bổ các lợi ích trực tiếp đến những người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, ví dụ như vai trò mà Bộ Tài chính giữ trong Chương trình Cải tạo Đất dốc ở Trung Quốc (Bennett 2008), hay thông qua sự tham gia của các mô hình quỹ ủy thác. Ví dụ, chương trình PES của Costa Rica được quản lý với Quỹ Quốc gia về Tài chính Rừng (FONAFIFO), là cơ quan chịu các trách nhiệm như đảm bảo thỏa thuận với người sử dụng nước phải trả tiền cho bảo tồn vùng đầu nguồn (Pagiola 2008). Ở tỉnh Sơn La, Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng đàm phán hợp đồng với những người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái và thay mặt họ ký kết hợp đồng với người mua. Sau đó, Quỹ thay mặt cho người cung cấp thu các khoản chi trả từ người mua và phân bổ các khoản chi trả này cho người cung cấp. Ngoài ra, Quỹ cũng giám sát việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái (Tan 2011; Tô et al. 2012). Tại Brazil, Quỹ Amazon cung cấp tài chính cho việc thực hiện dự án (Hall 2008) và bang Amazonas thành lập một cơ quan tư nhân phi chính phủ độc lập (FAS) để quản lý chương trình Bolsa Floresta (Pereira 2010).

Sử dụng các cấu trúc hành chính nhà nước hiện có để thiết lập các chương trình PES có thể giúp giảm chi phí giao dịch (Vatn et al. 2011). Tuy nhiên, chi phí hoạt động của các quỹ ủy thác kể cả trong và ngoài hệ thống hành chính nhà nước có thể sẽ quá cao (Spergel & Taieb 2008) và thường lấy mất một phần đáng kể tiền chi trả. Ví dụ, tại tỉnh Sơn La, việc phân bổ các khoản chi trả PES và công việc hành chính của Quỹ cấp tỉnh cần có sự tham gia của hơn 3.500 cán bộ và dùng đến hơn 10% tổng nguồn thu từ PES. Năng lực quản lý tài chính yếu kém và tham nhũng ở mọi cấp độ trong các chính phủ cũng làm chậm tiến trình PES và dẫn đến việc sử dụng nguồn thu từ PES sai mục đích (Phạm et al. 2013b). Một phân tích trên 55 quỹ ủy thác bảo tồn cho thấy việc có được các cơ chế quản trị nhiều bên tham gia có thể giúp giảm nguy cơ tham nhũng và các ảnh hưởng chính trị lên các quyết định chi tiêu (Spergel & Taieb 2008).

Người mua thường tự thiết lập bên trung gian của họ trong trường hợp họ là những người trực tiếp sử dụng dịch vụ hệ sinh thái (Wunder et al. 2008). Các ví dụ từ Tanzania, Việt Nam

và Indonesia cho thấy, các bên liên quan này thường là các tổ chức phi chính phủ (NGO) đại diện cho các mối quan tâm của người nghèo, bảo vệ môi trường, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản hoặc thực hiện các chương trình phát triển cộng đồng. Tại Việt Nam, Phạm et al. (2010) nhận thấy khi các hoạt động có sự tham gia do các bên trung gian phi chính phủ thực hiện với chất lượng kém, người dân sẽ ít được tham gia trong việc thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích, điều này làm giảm khả năng để các cơ chế này có thể thích ứng với địa phương và mang lại sự công bằng. Các bên liên quan là người ngoài thường không nắm bắt được hoặc không đại diện cho các mối quan tâm của địa phương, tuy nhiên, cũng có một số bên trung gian địa phương có đủ năng lực để hành động thay mặt cho các mối quan tâm của địa phương. Việc gắn kết người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái cô lập và dự trữ ở cấp địa phương với các đối tượng hưởng lợi trên khắp toàn cầu đòi hỏi có bên trung gian thuộc chính phủ hoặc tư nhân ở nhiều cấp độ. Điều quan trọng là phải đảm bảo là các bên trung gian ở tất cả các cấp độ phải có kỹ năng quản lý chất lượng cao và phải xây dựng năng lực cho các bên trung gian ở cấp độ địa phương.

2.2 Giám sát và đánh giá PES

Một yếu tố tối quan trọng trong các cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu năng trong REDD+ và PES là giám sát việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái và chi tiêu có điều kiện các nguồn thu (Engel et al. 2008; OECD 2010). Cũng như trong PES, chia sẻ lợi ích từ REDD+ có thể dưới dạng một hệ thống chia sẻ dựa trên sản phẩm đầu ra hoặc trên hiệu năng, trong đó, chủ đất được chi trả (tài chính) cho hiệu năng công việc thực tế cung cấp dịch vụ hệ sinh thái được kiểm chứng qua kinh nghiệm (trữ lượng carbon rừng cao hơn so với các mức phát thải tham chiếu) (Pagiola et al. 2005; Luttrell et al. 2012). Tuy nhiên, thường thì khó có thể thực hiện chi trả dựa trên sản phẩm đầu ra được giám sát do các dịch vụ hệ sinh thái được cung cấp không thể tính toán đầy đủ (hay chi có thể tính toán được với mức chi phí không thể chấp nhận) và được gắn trực tiếp với phương án sử dụng đất được lựa chọn (Rørstad et al. 2007; Engel et al. 2008; Pattanayak et al. 2010). Sự tiến bộ trong khoa học và viễn thám giúp cho việc đo đếm và giám sát cô lập và dự trữ carbon dễ dàng hơn so với các dịch vụ như đa dạng sinh học và bảo vệ vùng đầu nguồn (Hall 2008; Pattanayak et al. 2010; Pereira 2010; Conceicao 2012; Alston et al. 2013), nhưng trong nhiều trường hợp, việc giám sát cũng chỉ được tiến hành qua loa hoặc hoàn toàn không có giám sát (xem thêm Wunder 2007). Lý do là thiếu các số liệu sẵn có và đủ tin cậy về quyền sử dụng đất, chất lượng và số lượng rừng, các công nghệ giám sát tốn kém, nhân lực yếu và thiếu, và việc trao đổi thông tin cũng như điều phối giữa các bên và các cơ quan nhà nước cũng không tốt (Tô et al. 2012; Alston et al. 2013; Phạm et al. 2013b). Trong

một số chương trình PES quốc gia, ví dụ như tại Việt Nam, hoàn toàn không có một hệ thống giám sát và đánh giá quốc gia có quy trình thủ tục đủ tin cậy để hướng dẫn việc giám sát và đánh giá.

Ngoài giám sát việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, các chương trình PES đòi hỏi giám sát các điều khoản hợp đồng sâu hơn, ví dụ như việc cung cấp các khoản chi trả kịp thời. Hình thức giám sát này thường gặp nhiều khó khăn do thực phi pháp luật yếu, người mua không sẵn lòng chi trả, và thiếu sự tham gia của người dân địa phương trong thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích. Một bài học từ PES đối với các cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+ là có sự đánh đổi giữa mức độ chính xác trong giám sát các dịch vụ hệ sinh thái và chi phí cho việc đo đếm dịch vụ.

3. Cải thiện hiệu suất của các cơ chế chia sẻ lợi ích

Chi phí của các cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu năng như REDD+ thể hiện dưới nhiều dạng: chi phí giao dịch cho các thương lượng, hợp đồng, hành chính, giám sát và thực thi việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, và chi phí tạo động lực cho các thay đổi trong sử dụng đất (giả thiết là nó tương đương hoặc lớn hơn chi phí cơ hội) (Wunder 2005, 2007; Vatn et al. 2011). Nếu nguồn vốn có được qua các cơ chế chia sẻ lợi ích thấp hơn so với các chi phí này, các cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu năng cho REDD+ sẽ hầu như không có khả năng thực hiện được các mục tiêu mà chúng đề ra (Karsenty et al. 2014).

3.1 Giảm chi phí giao dịch trong các chia sẻ lợi ích

Chi phí giao dịch là rào cản lớn nhất đối với PES tại các quốc gia đang phát triển (Pirard & Billé 2010). Các nghiên cứu từ Costa Rica, Campuchia, Mexico, Tanzania, Mozambique và Ecuador cho thấy chi phí giao dịch có thể lên đến 66% tổng thu nhập có được từ các chương trình; chi phí đối với REDD+ được cho là sẽ tương đương (Alston et al. 2013). Kinh nghiệm từ PES cho thấy, chi phí giao dịch bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

1. số lượng các bên tham gia vào chương trình và quy mô không gian của chương trình, chi phí giao dịch thấp hơn nếu ít bên tham gia hơn trong cùng một quy mô chương trình
2. sự rõ ràng trong quyền sở hữu tài sản đối với chính dịch vụ hệ sinh thái hoặc với đất đai cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, quyền sở hữu rõ ràng sẽ giúp giảm chi phí xác định chủ đất và giảm nguy cơ rắc rối về pháp lý
3. các đặc điểm tự nhiên và kinh tế của dịch vụ hệ sinh thái (cấp độ cung cấp lợi ích và mức độ đặc trưng hàng hóa công), nếu dịch vụ hệ sinh thái có nhiều đặc trưng hàng hóa

công hơn, thì sẽ tổn kém hơn trong việc loại trừ các bên không có quyền sử dụng

4. thể chế vận hành của chương trình PES, nếu dùng các cấu trúc quản trị có sẵn thì sẽ giảm được chi phí (Wunder et al. 2008; OECD 2010; Alston et al. 2013).

Các phương án được xác định trong các chương trình PES để giảm chi phí bao gồm gộp số lượng lớn các hộ gia đình (các nhóm nhỏ) thành các nhóm lớn (như đã làm ở các tỉnh Sơn La và Lâm Đồng của Việt Nam), đưa ra tiêu chí về diện tích tối thiểu để có thể tham gia vào chương trình (Wunder & Albán 2008) và sử dụng các mô hình và các công cụ quản lý tài nguyên thiên nhiên đã có sẵn (Nelson et al. 2009; Alston et al. 2013). Ví dụ, trong trường hợp Terrat ở bình nguyên Simanjoro của Tanzania, các điều khoản và cấu trúc của thỏa thuận PES được xây dựng dựa trên các thỏa thuận đã có giữa các công ty tư nhân và các thôn ở gần đó (Nelson et al. 2009). Trong trường hợp ở tỉnh Lâm đồng, việc phân bổ các khoản chi trả dựa trên một chương trình trồng rừng trước đó (Chương trình 661 và Chương trình 327) và Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng sử dụng các hệ thống đã có để ký kết hợp đồng với người dân địa phương.

Do cân chi phí để gắn kết việc cung cấp một dịch vụ hệ sinh thái với một hoạt động quản lý cụ thể, một phương án thay thế cho các tiếp cận dựa trên hiệu năng và dựa trên sản phẩm đầu là gắn chi trả có điều kiện với các nỗ lực và các đóng góp đầu vào (Alston et al. 2013). Trong tiếp cận này, các loại hình sử dụng đất và các thay đổi trong sử dụng đất được sử dụng như một đại lượng thay thế cho việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái (Engel et al. 2008; Bảng 3), và các hộ gia đình sẽ được nhận các khoản chi trả nếu họ thực hiện các hoạt động được giả thiết là sẽ giúp cải thiện chất lượng rừng và qua đó làm tăng trữ lượng carbon. Các khoản chi trả được thực hiện trên cơ sở diện tích tính bằng hectare hoặc trên cơ sở các phép đo khác được sử dụng để tính toán đóng góp đầu vào, ví dụ như số lượng cây được trồng (Engel et al. 2008). Ruy nhiên, việc giám sát dựa trên đóng góp đầu vào không đảm bảo việc cung cấp thực hiện các dịch vụ đã được mua, và như vậy, có khả năng sẽ phải đánh đổi giữa chi phí giao dịch thấp hơn và tính hiệu quả cao hơn (Alston et al. 2013). Do vậy, giám sát dựa trên đóng góp đầu vào có thể là một lựa chọn cho giai đoạn chuyển tiếp cho đến khi các phương pháp giám sát cho REDD+ được cải thiện và chi phí giảm xuống. Phân tích bốn trường hợp về PES ở Việt Nam và trả lời phỏng vấn từ các quốc gia khác cho thấy một tập hợp các kỹ thuật ví dụ như đo đếm carbon có sự tham gia và viễn thám có thể giúp giảm chi phí giám sát rừng đồng thời tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong các chương trình PES (Phạm et al. 2009, 2013b).

Nói tóm lại, chi phí giao dịch cao tạo ra một thách thức lớn cho các cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên hiệu năng. Các phương án để giảm chi phí giao dịch bao gồm việc gộp nhiều hộ gia đình vào thành nhóm hưởng lợi, sử dụng các cấu trúc quản trị có sẵn, và thực hiện giám sát dựa trên đóng góp đầu vào trong giai đoạn chuyển tiếp.

3.2 Nâng cao hiệu quả chi phí của các khoản chi trả thông qua các khoản chi có đối tượng và linh hoạt

Trong PES, một cách để nâng cao hiệu suất của các cơ chế chia sẻ lợi ích trong khuôn khổ kinh phí hạn hẹp là định hướng các khoản chi trả theo các mục tiêu định sẵn (OECD 2010). Ví dụ, PES có thể chọn lĩnh vực đối tượng cung cấp nhiều dịch vụ hệ sinh thái, như ví dụ ở Cidanau tại Indonesia, tại đây một trong tiêu chí định hướng để lựa chọn các khu được xác định là sự đóng góp (tiềm năng) về trầm tích (Leimona et al. 2010; Pirard and Billé 2010). Nếu các mục tiêu của PES bao gồm các vấn đề liên quan đến tính công bằng, ví dụ như giảm nghèo, mức nghèo đói tương đối có thể sử dụng làm một tiêu chí định hướng.

Các tiêu chí định hướng có thể kết hợp với việc chi trả linh hoạt tương ứng với các tiêu chí thực hiện (Engel et al. 2008; Wünscher 2008). Engel et al. (2008, 671) diễn giải:

Các khoản chi trả cố định có thể tạo ra tiền thuê sản xuất cao cho các chủ đất nơi chi phí cung cấp dịch vụ hệ sinh thái (ES) thấp, thường khi các chủ đất nơi chi phí cung cấp ES cao có lẽ khó tham gia vào chương trình. Như vậy, các khoản chi trả linh hoạt tương đương với (hoặc cao hơn một chút) từng chi phí cụ thể để cung cấp ES sẽ cho phép chương trình PES có được nhiều sự tham gia hơn trong khuôn khổ của một khoản kinh phí cố định. Thách thức đối với việc định hướng dựa trên chi phí là việc ước lượng chi phí cụ thể của việc cung cấp ES, nhất là đối với chi phí cơ hội.

Trên thực tế, các khoản chi trả không phải lúc nào cũng đến với các bên liên quan đối tượng theo các mục tiêu đã định sẵn. Trong trường hợp Chương trình Chi trả Công bằng đối với các Dịch vụ Phòng hộ Đầu nguồn ở Tanzania, sự tham gia của các hộ gia đình nghèo được xác định là đối tượng lại rất hạn chế, do các hộ gia đình này có sinh kế phụ thuộc nhiều vào quỹ đất họ có và không có nhiều đất để có thể tham gia vào chương trình (Branca et al. 2012; Lopa et al. 2012). Do đó, để chia sẻ lợi ích REDD+ đạt hiệu suất cao và thực hiện được các mục tiêu, điều quan trọng là không chỉ xác định các mục tiêu cụ thể của các cơ chế chia sẻ lợi ích và đưa ra các tiêu chí định hướng dựa trên các mục tiêu đó, mà còn là phải giám sát và điều chỉnh các khoản chi trả và các tiêu chí định hướng khi cần thiết.

3.3 Gộp các khoản chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái khác nhau

Một trong các tranh luận là các quyết định chuyển đổi sử dụng đất sẽ cần thiết để các lợi ích REDD+ được phân bổ đến các hộ gia đình đủ cho cả các chi phí (cơ hội) do các tổn thất tiềm năng về thu nhập nếu lựa chọn một cách sử dụng đất khác và chi phí để chủ động bảo vệ đất đai trước các mối đe dọa từ bên ngoài (Karsenty et al. 2014). Các chi phí này có thể rất biến động tùy thuộc vào các yếu tố như vị trí, chất lượng đất và loại hình sản xuất. OECD (2010, 17) đã nhận thấy “các chương trình PES phản ánh chi phí cơ hội của người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái thông qua các khoản chi trả khác nhau thường hiệu quả hơn về chi phí”. Trong trường hợp các chương trình PES tại tỉnh Sơn La và một số nơi khác tại Việt Nam (Tô et al. 2012; Phạm et al. 2013b), các lợi ích thu được từ PES thường không tương xứng với các chi phí cơ hội của các dạng sử dụng đất khác (Wunder 2007).

Thay vì thiết kế một chương trình PES để chi trả cho một dịch vụ hệ sinh thái cụ thể bởi các đối tượng hưởng lợi ở cùng cấp độ mà dịch vụ đó được cung cấp, một phương án thay thế hứa hẹn hơn để làm tăng tổng lợi ích và đủ tương ứng với chi phí cơ hội là gộp các khoản chi trả từ một vài đối tượng hưởng lợi từ dịch vụ hệ sinh thái để đồng thời cung cấp một vài dịch vụ hệ sinh thái ở nhiều cấp độ khác nhau (OECD 2010). Một ví dụ là tổng hợp các khoản chi trả của đối tượng hưởng lợi địa phương từ các dịch vụ hệ sinh thái đầu nguồn với cơ chế tài chính carbon quốc tế, hoặc nhóm các khoản chi trả của quốc gia và quốc tế đối dịch vụ bảo tồn sinh cảnh. Việc gộp các khoản chi trả có thể làm giảm hơn nữa chi phí giao dịch do một cơ quan duy nhất có thể quản trị chương trình và quản lý việc giám sát, báo cáo và kiểm tra đối với tất cả các dịch vụ hệ sinh thái. Tuy nhiên, điều này sẽ đòi hỏi phải có sự điều phối trong việc thu và phân bổ các lợi ích ở các cấp độ quản trị khác nhau.

3.4 Nhiều bên liên quan chịu khoản chi phí

Chi phí và lợi ích từ việc thực hiện REDD+ nảy ra ở các cấp độ khác nhau và đối với các bên liên quan khác nhau. Ví dụ, các chi phí có thể xuất hiện như sau:

1. toàn bộ một quốc gia, nghĩa là, “bất cứ chi phí nào xuất hiện ở bất cứ đâu trong quốc gia, lượng ròng của mỗi lợi ích nhận được ở bất cứ đâu trong quốc gia, bỏ qua bất chi phí và lợi nào xuất hiện bên ngoài quốc gia” (Pagiola & Bosquet 2009, 5)
2. các bên đơn lẻ
3. các cơ quan nhà nước, do “nhà nước thường sẽ chỉ chịu rất ít hoặc không chịu các chi phí cơ hội, nhưng nhà nước sẽ thường phải chịu phần lớn chi phí thực hiện... và chi phí giao dịch (Pagiola & Bosquet 2009, 6).

Do đó, khuyến khích các hành động thông qua cung cấp các lợi ích (ròng) cần thiết để biết dạng chi phí nào sẽ xuất hiện, bên nào sẽ phải chịu và ở cấp độ nào (Luttrell et al. 2013). Tuy nhiên, không có trường hợp nghiên cứu nào về PES tại các quốc gia mà chúng tôi xem xét đã thực hiện việc phân biệt các chi phí giữa các cấp độ và giữa các bên liên quan khác nhau (xem phân phụ lục và các kết luận tương tự mà Wunder et al. 2008; Pattanayak et al. 2010; Alston et al. 2013 đưa ra). Hiểu về các chi phí là điều rất quan trọng để chia sẻ các chi phí và lợi ích một cách công bằng giữa các bên liên quan.

4. Thúc đẩy sự tham gia trong REDD+

4.1 Chi trả định kỳ một nhóm các lợi ích cả bằng tiền tệ, bằng hiện vật và xây dựng năng lực

Mức độ, hình thức và thời gian phân bổ các lợi ích thông qua các cơ chế dựa trên hiệu năng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên, ví dụ như trong PES, ảnh hưởng lên các kết quả về mặt thay đổi sử dụng đất (Engel et al. 2008; Börner & Vosti 2013). Xét về mặt này, các chương trình PES có thể đưa ra các bài học bổ ích cho chia sẻ lợi ích REDD+.

Alston et al. (2013) chỉ ra rằng việc cung cấp các lợi ích tiền tệ trả trước bước đầu (môi) sẽ giúp các chủ đất nhỏ chi trả cái chi phí trước tương đối cao về lao động và chi phí cơ hội của việc thay đổi sử dụng đất. Điều này cho thấy có thể sẽ có lợi thế nhất định cho việc chi trả các lợi ích theo các định kỳ. Để đảm bảo tính điều kiện, các chương trình khác đưa ra các khoản chi trả sau khi dịch vụ đã được thực hiện và một số tiếp cận hơn hợp chi trả cả theo định kỳ và cả theo hiệu năng. Trong hầu hết các hệ thống trong các trường hợp đã được nghiên cứu, việc chi trả được thực hiện hàng năm trên cơ sở diện tích tính bằng hectare (Bảng 4).

Tuy nhiên, chi trả bằng tiền mặt không phải là hình thức lợi ích duy nhất. Hầu hết các chương trình PES đều đang ở giai đoạn thử nghiệm, trong đó có bao gồm hoạt động xây dựng năng lực bao gồm các đào tạo và dịch vụ khuyến lâm (Branca et al. 2012; Lopa et al. 2012), và chi trả bằng hiện vật đến cá nhân và cộng đồng (Tô et al. 2012; Phạm et al. 2013b). Bồi hoàn bằng hiện vật và xây dựng năng lực là rất quan trọng do nó đã chứng tỏ khả năng giúp nâng cao hiệu quả của các chương trình chi trả và “và có thể giúp giảm nguy cơ phá vỡ các định mức xã hội”, ngược lại với chi trả bằng tiền mặt, với khả năng có thể tạo các tác động đám đông lên động lực nội tại cho bảo tồn (Vatn 2010; Alston et al. 2013, 8).

Giả thiết là những người tham gia vào PES và REDD+ là các nhà hoạch định chính sách được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ, họ sẽ tham gia nhiều nhất vào một chương trình nếu họ nhận được lợi ích tương đương hoặc cao hơn chi phí mà họ cần để tham gia (lợi ích

ròng) (Wunder et al. 2008; Karsenty et al. 2014). Tuy nhiên, nếu trọng tâm được đặt vào việc chia sẻ lợi ích đồng đều mà không tính đến tình trạng pháp lý, xã hội và kinh tế của các bên hưởng lợi, và không tính đến điều kiện rừng mong muốn mà họ phải trả để bảo tồn, mỗi bên hưởng lợi cuối cùng có thể chỉ nhận được phần nhỏ của tổng chi trả PES do họ chỉ quản lý những diện tích rừng nhỏ (như ở tỉnh Sơn La, Việt Nam) (Phạm et al. 2013b). Tiếp cận này không có hiệu quả vì không tạo ra đủ động lực để bảo vệ rừng hoặc nâng cao chất lượng rừng. Do vậy, một tiêu chí chính để xác định mức độ lợi ích là phải bao gồm một số cách thức tính toán chi phí. Trong hầu hết các trường hợp được xem xét, mức độ lợi ích được xác định sau khi chi phí (phần nào đó) được tính toán (Leimona et al. 2010; Pirard & Billé 2010). Wunder et al. (2008, 841) kết luận là “trên thực tế đối với mọi trường hợp, việc chi trả hầu như chỉ dựa trên chi phí cung cấp ES, chứ không phải là dựa trên giá trị của ES.” Giá trị chính xác của một dịch vụ hệ sinh thái thường thì rất khó quy thành tiền nêo nó không có giá trị thị trường, và việc quyết định của một người sử dụng đất sẽ dựa trên thu nhập mà họ thu được từ các hình thức sử dụng đất khác, tức là chi phí cơ hội: “Do vậy, có các chương trình trên danh nghĩa là trả cho nhiều loại ES, ví dụ như Chương trình Chi trả Dịch vụ Môi trường của Costa Rica (Pago por Servicios Ambientales, PSA), không trả hơn hoặc cho các hoạt động tương tự mà chương trình chỉ chi trả cho ES đơn lẻ, ví dụ như Chương trình Chi trả cho các Dịch vụ Thủy văn Môi trường (Pago de Servicios Ambientales Hidrológicos, PSAH)” (Wunder et al. 2008, 841). Để một ch PES thực hiện được các mục tiêu của nó, cần phải có tài chính đầy đủ và bền vững (OECD 2010).

4.2 Cải thiện sự tham gia của các bên liên quan trong thiết kế và thực hiện

Đối với REDD+, điều quan trọng là “hiểu vai trò của các bên tham gia khác nhau trong các hệ thống chia sẻ lợi ích, ví dụ trên khía cạnh ai ra quyết định và thực hiện chia sẻ thế nào” (Peskett 2011, 6).

Trong một chương trình PES khi nhà nước đóng vai trò trung gian, người mua và người bán thường có ít ảnh hưởng lên cơ chế chia sẻ lợi ích (Tan 2011; Tô et al. 2012; Krause & Loft 2013). Ví dụ tại Việt Nam, nhà nước đóng vai trò độc tôn trong việc xác định mức chi trả mà chỉ tham khảo rất ít ý kiến của các nhóm mua (các công ty nước sạch, các nhà máy thực địa) đã dẫn đến việc thiếu sự tuân thủ từ phía người mua. Kết quả là, ở rất nhiều tỉnh, sự sẵn lòng chi trả của người mua là rất thấp. Chia sẻ lợi ích REDD+ do đó có thể cải thiện bằng cách cần nhắc quan điểm của cả người bán và người mua khi định giá, ít nhất cũng là phải thông báo cho họ về cơ sở mà ta dùng để quyết định giá dịch vụ.

Hiện tại, các NGO hoặc các cơ quan nhà nước tiến hành giám sát việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái và việc thực hiện chi trả. Tuy nhiên, ví dụ như trong trường hợp Việt Nam, cả người bán và người mua đều có nhu cầu và thể hiện mong muốn mạnh mẽ được tham gia vào giám sát và kiểm tra. Trường hợp Cidanau, Indonesia, cho thấy người bán và người mua lựa chọn các quỹ ủy thác của nhiều bên liên quan, bao gồm cả các khối nhà nước và ngoài nhà nước trong các ban quản lý, do điều này giúp cải thiện trách nhiệm giải trình cho việc quản lý các quỹ (Munawir & Vermeulen 2007; Leimona et al. 2010). Tính minh bạch thông qua trao đổi thực hiện giữa các bên là rất quan trọng giúp các cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng và hiệu quả. Ví dụ, tại Việt Nam, Nghị định 99 yêu cầu Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng quốc gia phải gửi báo cáo cho người mua dịch vụ hệ sinh thái nêu chi tiết tiền chi trả PES của họ được sử dụng như thế nào. Tuy nhiên, nhiệm vụ này hầu như hiếm khi được thực hiện, điều này làm giảm đi sự sẵn lòng của người mua trong việc tiếp tục tham gia vào chương trình PES. Một số trường hợp có thấy rõ yêu cầu cần có thủ tục khiếu nại và cả cơ chế giải quyết tranh chấp. Khi các ban quản lý thôn ở Sơn La thể hiện sự thiếu năng lực và trách nhiệm, người dân đã yêu cầu các lãnh đạo thôn phải chuyển trực tiếp các khoản chi trả đến các nhóm do họ tự lập ra, ví dụ như nhóm an ninh hay tự vệ thôn (Tô et al. 2012; Phạm et al. 2013b). Một ví dụ về việc đưa vào một cơ chế giải quyết mâu thuẫn cấp độ địa phương là từ Bolsa Floresta (Brazil), nơi người cung cấp dịch vụ hệ sinh thái vi phạm hợp đồng và không bảo tồn được rừng sẽ được nhận một cảnh báo, và họ phải lý giải trước tổ chức cộng đồng tại sao lại để rừng xuống cấp. Những người vẫn tiếp tục vi phạm hợp đồng thì sẽ bị ngừng hợp đồng (Pereira 2010; Conceicao 2012).

4.3 Đảm bảo quyền đối với dịch vụ hệ sinh thái tăng cường phân bổ lợi ích

Trong các tranh luận về ai nên được hưởng lợi từ REDD+, một lý lẽ được đưa ra đó là những người “có yêu cầu hoặc quyền hợp pháp (kể cả là theo luật tục hay luật pháp hiện hành)” đối với carbon cần được trao quyền nhận lợi ích (xem Luttrell et al. 2013 trong đó có tổng quan về các lý luận này). Theo lý thuyết Coscan là gốc của khái niệm PES, các sai lầm thị trường đang sau việc không cung cấp đủ các dịch vụ hệ sinh thái có thể được điều chỉnh thông qua các trao dịch cá nhân (Gomez-Baggethun & Ruiz-Perez 2011). Đối với các giao dịch này, các dịch vụ hệ sinh thái cần phải phù hợp thông qua chính thức hóa, định nghĩa và thực thi các quyền tài sản đối với các dịch vụ trước khi thực hiện PES (Alston et al. 2013); nếu không, như OECD (2010, 16) cảnh báo, “các nguy cơ đi kèm, ví dụ, khai thác gỗ trái phép và chiếm dụng đất sẽ làm cho chủ đất mất khả năng cung cấp dịch vụ, dẫn đến thực hiện PES không hiệu quả”. Trong REDD+, người bán dịch vụ hệ sinh thái dự trữ carbon có thể

hoặc là người nắm quyền đối với carbon hoặc người có quyền thay đổi về sử dụng đất (Karsenty et al. 2014).

Phần lớn các dự án PES đòi hỏi một dạng sử dụng đất nào đó để dẫn đến việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái. Điều đó dẫn đến câu hỏi dạng quyền tài sản nào (tài sản sản công hay thuần túy cá nhân, quyền hưởng hoa lợi hay quyền sở hữu toàn bộ) đối với các trữ lượng và các dòng dịch vụ hệ sinh thái cơ bản (ví dụ như cây gỗ, rừng, hay đất), người cung cấp dịch vụ phải có khả năng kinh doanh dịch vụ đó (Corbera et al. 2009; Vatn 2010). Tại nhiều quốc gia, các quyền tài sản đối với tài nguyên môi trường cung cấp dịch vụ hệ sinh thái, hoặc đối với bản thân dịch vụ, không được xác định cụ thể, và do đó việc ai có quyền được hưởng lợi ích cũng là không rõ ràng. Corbera et al. (2007) lập luận rằng sự thiếu khung pháp lý cụ thể về quyền tài sản đối với dịch vụ hệ sinh thái, quyền tài sản đối với tài nguyên môi trường cung cấp dịch vụ xác định ai có quyền sở hữu và do đó ai là người được hưởng lợi ích từ việc thương mại hóa các dịch vụ. Đây là hiện tượng phổ biến ở nhiều chương trình PES được nghiên cứu; ví dụ, ở Tanzania, không có điều khoản pháp lý cụ thể nào về dịch vụ hệ sinh thái về bảo tồn đất và cung cấp sinh cảnh. Trong các trường hợp này, quyền tài sản đối với đất đai sẽ quyết định đối tượng hưởng lợi. Do đó, đối với chia sẻ lợi ích REDD+, điều quan trọng là xác định xem liệu các quyền này có gắn với tài nguyên thiên nhiên cung cấp các dịch vụ, ví dụ như cây gỗ, rừng hay đất đai, hay không, hoặc liệu carbon được cô lập dự trữ trong sinh khối có được coi là tài sản tách biệt hay không.

Các bố trí trong PES áp dụng đối với cả đất công cũng như các loại đất tư nhân (Corbera et al. 2007; Alston et al. 2013). Một ví dụ về cách thức áp dụng PES đối với đất sở hữu công từ Tanzania, nơi hội đồng thôn có hình thức rõ ràng theo luật tục; đó là những tổ chức đủ năng lực để sở hữu tài sản, trong các hành động pháp lý và tham gia ký kết hợp đồng với bên thứ ba, và họ chịu trách nhiệm quản lý đối đất đai trong phạm vi ranh giới chính thức hoặc ranh giới luật tục của thôn (Nelson et al. 2009; Branca et al. 2012; Lopa et al. 2012).

Theo các nghiên cứu về quyền carbon cho thấy, ở hầu hết các nước đề xuất thực hiện REDD+, quyền carbon sẽ được gắn với quyền sử dụng đất và rừng (Cotula & Mayers 2009; Loft et al. 2014, ghi chép chưa xuất bản). Do đó, quan chức nhà nước ở các quốc gia này phải xử lý sự phức tạp của các phương thức sắp xếp quyền sử dụng đất ở cấp địa phương (e.g. Tô et al. 2012; Phạm et al. 2013a): Sự phức tạp này thường liên quan đến các hệ thống pháp lý mâu thuẫn, với sự chông chéo giữa quyền tài sản theo luật và trên thực tế, nơi mà sở hữu chính thức theo nhà nước hoặc sở hữu tư nhân đối với đất đai không được thực thi và nơi sự sở hữu ở cấp địa phương không được thừa nhận chính thức (Alston et al. 2013).

Một số chương trình PES đang hoạt động cho dù thiếu việc hợp pháp hóa đầy đủ việc cấp quyền đối với đất đai (Vatn 2010; xem thêm Pirard & Billé 2010; Leimona et al. 2006 về trường hợp Singkarak), nhưng điều này dẫn đến những quan ngại về trách nhiệm pháp lý trong trường hợp các thay đổi về sử dụng đất sẽ làm hỏng trữ lượng carbon. Do đó, trong chia sẻ lợi ích REDD+, điều quan trọng là làm rõ không chỉ ai có quyền hưởng lợi từ việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái đối với cô lập và dự trữ carbon mà cả ai chịu trách nhiệm pháp lý nếu không cung cấp dịch vụ đó.

5. Làm thế nào để cân bằng đa mục tiêu

Kinh nghiệm từ PES cho thấy các chương trình thường xác định đa mục tiêu, ví dụ như cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái (hiệu quả về môi trường) và xóa đói giảm nghèo (là một trong các yếu tố của tính công bằng) (Muradian et al. 2010). Điều cần thiết là phải đưa ra các mục tiêu này một cách rõ ràng về mặt hiệu quả, hiệu suất, và công bằng (3E: effectiveness, efficiency, equity), để giúp định hướng việc “thiết kế chương trình, nâng cao tính minh bạch và tránh bị ảnh hưởng đột xuất bởi các động cơ chính trị” (OECD 2010, 16).

REDD+ trước hết và trong hầu hết các trường hợp được nhìn nhận như một cơ chế nhằm mục tiêu giảm phát thải thông qua đảm bảo việc liên tục cô lập và dự trữ carbon rừng (Angelsen 2009). Tương tự, một số tác giả diễn giải là mục tiêu trước hết của PES là cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái một cách hiệu quả và đạt hiệu suất cao (Pagiola et al. 2005; Engel et al. 2008; Wunder et al. 2008). Tuy nhiên, các chương trình PESS thường có thêm một trọng tâm bổ sung về tính công bằng trong chia sẻ lợi ích và sinh kế, do điều này giúp làm tăng sự thừa nhận pháp lý của chương trình (Corbera et al. 2007; Wunder 2007; Muradian et al. 2010; Miteva et al. 2012; Krause & Loft 2013). Một trong những lý do chính để bổ sung thêm các “mục tiêu phụ” là đảm bảo sự ủng hộ về chính trị ở cấp độ thực hiện (Wunder et al. 2008), và thực tế đã được ghi nhận là, trong các trường hợp mà thu nhập được cải thiện và đói nghèo giảm, những người cung cấp dịch vụ có động lực để hỗ trợ việc thực hiện dịch vụ thay cho phá hoại dự án: “Sau hết, các hỗ trợ này giúp giảm nhu cầu cần giám sát bên ngoài rất tốn kém và giúp giảm chi phí giao dịch” (Alston et al. 2013, 7). Do đó, tính công bằng cần được đặt vào trọng tâm để cân nhắc khi thiết kế chia sẻ lợi ích REDD+.

Tuy nhiên, các nỗ lực để đạt được cả 3E một cách đồng đều có lẽ không thể thành công được do có sự đánh đổi vốn có giữa ba yếu tố (Rodriguez et al. 2011; Muradian et al. 2013), và “những nghi ngờ cơ bản tồn tại là việc cố gắng gắn kết các chương trình

ngộ sự bảo tồn và xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa đến đâu khi sự đánh đổi luôn luôn ở sự phối hợp” (Wunder 2007, 49). Các chương trình PES không phải là công cụ chính sách độc lập. Chúng thường có xu thế là hợp phần trong các chương trình lớn hơn và đi cùng với nhiều công cụ khác như các quy định pháp lý hay các chương trình phúc lợi. Một vài trong số các chương trình này được thực hiện ở tất cả các cấp độ quản trị, ví dụ như Proambiente và Bolsa Floresta tại Brazil và PES tại Lâm Đồng và Sơn La, Việt Nam (Hall 2008; Wunder et al. 2008; Tan 2011; Tô et al. 2012). Do việc chi trả cho cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái có các tác động kinh tế xã hội, điều cần thiết khi thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích có điều kiện để quyết định liệu có nên lồng ghép tình công bằng trực tiếp vào các cơ chế để quyết định liệu có nên thêm trực tiếp yếu tố công bằng vào trong cơ chế, hay sẽ giải quyết yếu tố này thông qua các công cụ riêng đi cùng với cơ chế. Cho dù là cách nào, chia sẻ lợi ích REDD+ cũng sẽ cần gắn kết tốt hơn và lồng ghép hiệu quả hơn với các mục tiêu bảo tồn và xã hội, và những điều này sẽ xác định quyết định cuối cùng về sử dụng đất.

Để chia sẻ lợi ích REDD+ có tính hợp pháp và sự minh bạch, điều quan trọng là phải xác định rõ ràng quy mô của cơ chế chia sẻ lợi ích trong các quy định pháp lý ở cấp quốc gia và cấp vùng. Các chính phủ của một số quốc gia là đối tượng trong phân tích này đã phát triển nền tảng chính sách cho PES làm cơ sở pháp lý để thiết lập các chương trình mà chúng tôi đã rà soát; ví dụ, Tanzania đã thông qua Luật Quản lý Tài nguyên Nước (2009) và Chính phủ Việt Nam đã ban hành các Quyết định 380/QĐ-TTg và Nghị định 99. Indonesia và Brazil không có khung chính sách cụ thể cho PES, nhưng một số luật và chính sách có thể diễn giải để tạo ra các luật lệ và động lực cơ sở cho thực hiện PES, ví dụ Luật Tài nguyên Nước Số 7/2004 và Luật Lâm nghiệp Số 41/1999 của Indonesia Indonesia's Water Resources Act No. 7/2004 and Forestry Law No. 41/1999 (Hall 2008; Indrarto et al. 2012).

6. Các bài học cho REDD+

Sau đây là các bài học chính từ PES cho chia sẻ lợi ích REDD+:

Để cải thiện tính hiệu quả:

- Thiết lập thể chế tài chính trung gian, để tạo điều kiện liên kết giữa người mua ở cấp độ toàn cầu và người cung cấp dịch vụ cô lập và dự trữ carbon ở cấp địa phương, đảm nhận các nhiệm vụ như thu và phân bổ các khoản chi trả và thúc đẩy mở rộng chương trình đến các nhóm đối tượng hưởng lợi tiềm năng.
- Thành lập các cơ quan thực thi có tương tác ở các cấp độ từ trung ương đến địa phương, với trọng tâm là các cấu trúc quản trị đã có tại mỗi quốc gia.

- Thừa nhận nhu cầu phải cân nhắc các mục tiêu xã hội và phân bổ công bằng các ưu đãi. Điều này giúp làm tăng tính hợp pháp của các cơ chế chia sẻ lợi ích và khuyến khích những người cung cấp dịch vụ ủng hộ chứ không quay mặt với dự án; sự ủng hộ này sẽ cơ bản giúp làm giảm chi phí giám sát.
- Chia các lợi ích thành các khoản chi trả trước để đảm bảo kinh phí thiết lập và tạo động lực bước đầu cho sự tham gia, và các khoản chi trả được thực hiện khi dịch vụ hệ sinh thái được thực hiện để đảm bảo tuân thủ tính điều kiện.

Để cải thiện hiệu suất:

- Đảm bảo các lợi ích được phân bổ sẽ chi trả cho các chi phí giao dịch, chi phí cơ hội và chi phí thực hiện của việc cung cấp dịch vụ. Do vậy, tính toán các chi phí này là tối quan trọng trong chia sẻ lợi ích.
- Đưa ra các tiêu chí để phân bổ các lợi ích phù hợp để hỗ trợ các mục tiêu của cơ chế chia sẻ lợi ích.
- Giám sát các khoản chi trả và các tiêu chí định hướng và điều chỉnh chúng khi cần thiết.
- Cân nhắc các khoản chi trả dựa trên đóng góp đầu vào nếu việc chi trả dựa trên sản phẩm đầu ra là không khả thi do chi phí để tính toán việc cung cấp dịch vụ cao quá mức cho phép.
- Gộp các khoản chi trả cho cá nhân hoặc hộ gia đình thành khoản cho cộng đồng và sử dụng các cấu trúc hành chính có sẵn để giảm chi phí giao dịch.
- Cân nhắc đưa ra các công cụ chính sách bổ sung, nếu chi trả dựa trên hiệu năng không thể cạnh tranh được với chi phí cơ hội của các hình thức sử dụng đất mang lại lợi nhuận cao. Tập trung các cơ chế chia sẻ lợi ích vào các vùng nơi có chi phí cơ hội vừa phải.

Để cải thiện sự công bằng:

- Cho phép người bán và người mua tham gia vào việc xác định giá.
- Nâng cao sự minh bạch thông qua trao đổi thông tin giữa các bên.
- Đưa các thủ tục khiếu nại và các cơ chế giải quyết tranh chấp vào việc thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích.
- Xác định quyền đối với lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và làm rõ trách nhiệm trong cung cấp dịch vụ.

Lời cảm ơn

Các tác giả xin cảm ơn các nhà tài trợ đã cung cấp kinh phí cho nghiên cứu này bao gồm Ủy ban Châu Âu, NORAD, Ausaid và UK aid. Chúng tôi xin cảm ơn Elena Petkova đã cung cấp những ý kiến đóng góp quý báu cho bản thảo bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- Alston LJ, Andersson K and Smith SM. 2013. Payment for environmental services: Hypotheses and evidence. *Annual Review of Resource Economics* 5:4.1–4.21.
- Angelsen A. 2009. Introduction. In Angelsen A, ed. *Realising REDD+ National Strategy and Policy Options*. CIFOR: Bogor, Indonesia. 1–12.
- Bennett MT. 2008. China's sloping land conversion program: Institutional innovation or business as usual? *Ecological Economics* 65:699–711.
- Börner J and Vosti SA. 2013. Managing tropical forest ecosystem services: An overview of options. In Muradian R and Rival L, eds. *Governing the Provision of Ecosystem Services*. Dordrecht, the Netherlands: Springer. 21–46.
- Branca G, Lipper L, Neves B, Lopa D and Mwanjoka I. 2012. Payments for watershed services supporting sustainable agricultural development in Tanzania. *Journal of Environment and Development* 20(3): 278–302.
- Budhi GS, Kuswanto SA and Iqbal M. 2008. Concept and implementation of PES Program in the Cidanau watershed: A lesson learned for future environmental policy. *Policy Analysis of Farming* 6:37–55.
- Conceicao HR. 2012. *REDD+ and Poverty in the Brazilian Amazon: A Framing Perspective of Project Actions*. Freiburg, Germany: Albert-Ludwigs Universität.
- Corbera E, Brown K and Adger WN. 2007. The equity and legitimacy of markets for ecosystem services. *Development and Change* 38(4): 587–613.
- Corbera E, González Soberanis C and Brown K. 2009. Institutional dimensions of Payments for Ecosystem Services: An analysis of Mexico's carbon forestry programme. *Ecological Economics* 68:743–61.
- Costanza R. 2008. Ecosystem services: Multiple classification systems are needed. *Biological Conservation* 141:350–52.
- Cotula L and Mayers J. 2009. *Tenure in REDD+ – Start-point or Afterthought?* Natural Resource Issues No. 15. London: International Institute for Environment and Development.
- Engel S, Pagiola S and Wunder S. 2008. Designing payments for environmental services in theory and practice: an overview of the issues. *Ecological Economics* 65:663–74.
- Fisher B, Turner RK and Morling P. 2009. Defining and classifying ecosystem services for decision making. *Ecological Economics* 68:643–53.
- Galudra G, Van Noordwijk M, Suyanto S, Sardi I, Pradhan U and Catacutan D. 2011. Hot spots of confusion: Contested policies and competing carbon claims in the peatlands of central Kalimantan. *International Forestry Review* 13(4):431–41.
- Goldman-Benner RL, Benitez S, Boucher T, Calvache A, Daily G, Kareiva P, Kroeger T and Ramos A. 2012. Water funds and payments for ecosystem services: practice learns from theory and theory can learn from practice. *Oryx* 46:55–63.
- Gomez-Baggethun E and Ruiz Perez M. 2011. Economic valuation and the commodification of ecosystem services. *Progress in Physical Geography* 35:613–28.
- Hall A. 2008. Better RED than dead: Paying the people for environmental services in Amazonia. *Philosophical Transactions of the Royal Society B* 363:1925–32.
- Indrarto GB, Murharjant P, Khatarina J, Pulungan I, Ivalerina F, Rahman J, Prana MN, Resosudarmo IAP and Muharrom E. 2012. *The Context of REDD+ in Indonesia*. Working Paper 108. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Karsenty A, Vogel A and Castell F. 2014. "Carbon rights", REDD+ and payments for environmental services. *Environmental Science and Policy* 35:20–29.
- Krause T and Loft L. 2013. Benefit distribution and equity in Ecuador's Socio Bosque program. *Society and Natural Resources: An International Journal* 26:1170–84.
- Laurans Y, Lemnager T and Aoubid S. 2012. *Payments for Ecosystem Services. From Theory to Practice – What are the Prospects for Developing Countries?* Paris: Agence Française de Développement (AFD).
- Leimona B, Pasha R and Rahadian NP. 2010. The livelihood impacts of incentive payments for watershed management in Cidanau watershed, West Java, Indonesia. In Tacconi L, Mahanty S and Suich H, eds. *Payments for Environmental Services, Forest Conservation and Climate Change – Livelihoods in the REDD?* Cheltenham, UK: Edward Elgar. 106–29.
- Leimona B, Boer R, Arifin B, Murdiyarso D and van Noordwijk M. 2006. Singkarak: Combining Environmental Service Markets for Carbon and Watershed Functions? In Murdiyarso D and Skutsch M, eds. *Community Forest Management as a Carbon Mitigation Option: Case Studies*. Bogor, Indonesia: CIFOR. 60–73.
- Lindhjem H, Aronsen I, Bråten KG and Gleinsvik A. 2010. *Experiences with Benefit Sharing: Issues and Options for REDDplus*. Oslo: Econ Pöyry.
- Loft L, Andersson K and Mwangi E. 2014. Carbon rights in potential REDD+ countries. (Unpublished manuscript).
- Lopa D, Mwanjoka I, Jambiya G, Massoud T, Harrison P, Ellis-Jones M, Blomely T, Leimona B, van Noordwijk M and Burgess N. 2012. Towards operational payments for water ecosystem services in Tanzania: A case study from the Uluguru Mountains. *Oryx* 46(1):34–44.
- Luttrell C, Loft L, Gebara MF, Kweka D, Brockhaus M, Angelsen A and Sunderlin W. 2013. Who should benefit from REDD+? Rationales and realities. *Ecology and Society* 18(4):52.
- Luttrell C, Loft L, Gebara MF and Kweka D. 2012. Who should benefit and why? Discourses on REDD+ benefit

- sharing. In Angelsen A, Brockhaus M, Sunderlin WD and Verchot LV, eds. *Analysing REDD+: Challenges and Choices*. Bogor, Indonesia: CIFOR. 129–52.
- Miteva DA, Pattanayak SK and Ferraro PJ. 2012. Evaluation of biodiversity policy instruments: what works and what doesn't? *Oxford Review of Economic Policy* (28): 69–92.
- Munawir and Vermeulen S. 2007. *Developing Markets for Watershed Services and Improved Livelihoods – Fair Deals for Watershed Services in Indonesia*. Natural Resource Issues No. 9. London: International Institute for Environment and Development.
- Muradian R, Arsel M, Pellegrini L, Adaman F, Aguilar B, Agarwal B, Corbera E, Ezzine de Blas D, Farley J, Froger G, Garcia-Frapolli E, Gómez-Baggethun E, Gowdy J, Kosoy N, Le Coq JF, Leroy P, May P, Méral P, Mibielli P, Norgaard R, Ozkaynak B, Pascual U, Pengue W, Perez M, Pesche D, Pirard R, Ramos-Martin J, Rival L, Saenz F, Van Hecken G, Vatn A, Vira B and Urama K. 2013. Payments for ecosystem services and the fatal attraction of win-win solutions. *Conservation Letters* 6(4): 274–279.
- Muradian R, Corbera E, Pascual U, Kosoy N and May PH. 2010. Reconciling theory and practice: An alternative conceptual framework for understanding payments for environmental services. *Ecological Economics* 69:1202–208.
- Naidoo R and Ricketts TH. 2006. Mapping the economic costs and benefits of conservation. *PLoS Biology* 4(11):2153–64.
- Nelson F, Foley C, Foley LS, Leposo A, Loure E, Peterson D, Peterson M, Peterson T, Sachedina H and Williams A. 2009. Payments for ecosystem services as a framework for community-based conservation in northern Tanzania. *Conservation Biology* 24:78–85.
- [OECD] Organisation for Economic Co-operation and Development. 2010. *Paying for Biodiversity – Enhancing the Cost-effectiveness of Payments for Ecosystem Services*. Paris: OECD.
- Pagiola S. 2008. Payments for environmental services in Costa Rica. *Ecological Economics* 65:712–24.
- Pagiola S and Bosquet B. 2009. Estimating the costs of REDD at the country level. Forest Carbon Partnership Facility. www.forestcarbonpartnership.org/fcp/sites/forestcarbonpartnership.org/files/The%20Costs%20of%20REDD%2004-09-09.pdf.
- Pagiola S and Platais G. 2007. *Payments for Environmental Services: From Theory to Practice*. Washington, DC: World Bank.
- Pagiola S, Arcenas A and Platais G. 2005. Can payments for environmental services help reduce poverty? An exploration of the issues and the evidence to date from Latin America. *World Development* 33:237–53.
- Pattanayak SK, Wunder S and Ferraro PJ. 2010. Show me the money: do payments supply environmental services in developing countries? *Review of Environmental Economics and Policy* 4:254–74.
- Pereira S. 2010. Payment for environmental services in the Amazon Forest: how can conservation and development be reconciled? *Journal of Environment and Development* (19): 171–190.
- Peskett L. 2011. *Benefit Sharing in REDD+ Exploring the Implications for Poor and Vulnerable People*. Washington, DC: World Bank and REDD-net.
- Phạm TT, Brockhaus M, Wong G, Dũng LN, Tjajadi JS, Loft L, Luttrell C and Assembe Mvondo S. 2013a. *Approaches to Benefit Sharing: A Preliminary Comparative Analysis of 13 REDD+ Countries*. Working Paper 108. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Phạm TT, Bennett K, Phuong VT, Brunner J, Dung LN and Tien ND. 2013b. *Payments for Forest Environmental Services in Vietnam: From Policy to Practice*. Brief No. 22. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Phạm TT, Campbell BM, Garnett S, Aslin H and Hoàng MH. 2010. Importance and impacts of intermediary boundary organisations in facilitating payment for environmental services in Vietnam. *Environmental Conservation* 37:64–72.
- Phạm TT, Campbell MB and Garnett S. 2009. Lessons for pro-poor payment for environmental services: An analysis of the payment for environmental services projects in Vietnam. *Asian Pacific Journal of Public Administration* 31:117–35.
- Pirard R and Billé R. 2010. Payments for Environmental Services (PES): A reality check – Stories from Indonesia. IDDRI Analysis 03/10. http://www.iddri.org/Publications/Collections/Analyses/AN_1003_Pirard%20Bille_PES%20Indonesia.pdf
- Rodríguez LC, Pascual U, Muradian R, Pazmino N and Whitten S. 2011. Towards a unified scheme for environmental and social protection: Learning from PES and CCT experiences in developing countries. *Ecological Economics* 70:2163–74.
- Rørstad PK, Vatn A and Kvakkestad V. 2007. Why do transaction costs of agricultural policies vary? *Agricultural Economics* 36:1–11.
- Spergel B and Taieb P. 2008. *Rapid Review of Conservation Trust Funds*. 2nd ed. Washington, DC: Conservation Finance Alliance.
- Tân NQ. 2011. *Payment for Environmental Services in Vietnam: An Analysis of the Pilot Project in Lam Dong Province*. Occasional Paper No. 5. Kamiyamaguchi, Japan: Institute for Global Environmental Strategies Forest Conservation Project.
- Tô PX, Dressler WH, Mahanty S, Phạm TT and Zingerli C. 2012. The prospects for payment for ecosystem services

(PES) in Vietnam: A look at three payment schemes. *Human Ecology* 40: 237–49.

UN-REDD Programme. 2011. UN-REDD Programme social and environmental principles and criteria. Version 3 – draft for consultation. September 2011. The United Nations Collaborative Programme on Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation in Developing Countries. Accessed 20 May 2012. http://www.un-redd.org/Multiple_Benefits_SEPC/tabid/54130/Default.aspx.

Vatn A. 2010. An institutional analysis of payments for environmental services. *Ecological Economics* 69:1245–52.

Vatn A, Barton DN, Lindhjem H, Movik S, Ring S, Santos R. 2011. *Can Markets Protect Biodiversity? An Evaluation of Different Financial Mechanisms*. Noragric Report No. 60. Aas, Norway: Department of International Environment and Development Studies, Noragric.

Wertz-Kanounnikoff S and Angelsen A. 2009. Global and national REDD+ architecture: Linking institutions and actions. In Angelsen A, ed.. *Realising REDD+ National Strategy and Policy Options*. CIFOR: Bogor, Indonesia. 13–24.

Wunder S. 2005. *Payments for Environmental Services: Some Nuts and Bolts*. Occasional Paper No. 42. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Wunder S. 2007. The efficiency of payments for environmental services in tropical conservation. *Conservation Biology* 21:48–58.

Wunder S, Engel S and Pagiola S. 2008. Taking stock: A comparative analysis of payments for Ecosystem services programs in developed and developing countries. *Ecological Economics* 65:834–52.

Wunder S and Alban M. 2008. Decentralized payments for environmental services: The cases of Pimampiro and PROFAFOR in Ecuador. *Ecological Economics* 65:685–98.

Wünscher T, Engel S and Wunder S. 2008. Spatial targeting of payments for environmental services: a tool for boosting conservation benefits. *Ecological Economics* 65:823–834.

Phụ lục: Các nghiên cứu điển hình về PES tại các quốc gia được lựa chọn

Chúng tôi tiến hành tìm kiếm bằng ISI Web of Knowledge sử dụng các thuật ngữ tìm kiếm bổ sung “chi trả dịch vụ môi trường” và “chi trả dịch vụ hệ sinh thái” thu được tổng số 467 bài báo trong giai đoạn từ 2005 đến 2012. Các bài báo được xếp thành các bài về khái niệm và các bài về nghiên cứu điển hình. Để xác định các nghiên cứu điển hình tại các quốc gia mà chúng tôi lựa chọn, các thuật ngữ tìm kiếm được kết hợp với tên của từng quốc gia (“chi trả dịch vụ môi trường”+“tên quốc gia”). Kết quả đã tìm được 6 nghiên cứu điển hình tại Việt Nam, 7 tại Tanzania, 1 ở Cameroon, 22 tại Brazil, 17 ở Indonesia và 7 tại Peru. Tiến hành một phân tích nhanh đối với các trường hợp này để lựa chọn chỉ các nghiên cứu có các kinh nghiệm thực tế từ việc thực hiện thực tế. Sau đó, chúng tôi loại bỏ các thảo luận chỉ về thiết kế và các bài báo mang tính lý thuyết về giai đoạn tiền thực hiện. Thêm vào đó, các nghiên cứu không cung cấp đầy đủ thông tin đáp ứng các tiêu chí đã đề ra cho đánh giá này cũng được loại bỏ. Các cuộc phỏng vấn bổ sung với các chuyên gia cũng được thực hiện để có thêm thông tin từ các báo cáo chưa xuất bản đối với các trường hợp tại Việt Nam và Indonesia.

Bảng 1. Tổng quan về các nghiên cứu điển hình được sử dụng trong phân tích sâu.

Quốc gia	Nghiên cứu điển hình	Tài liệu tham khảo
Tanzania	Chương trình Chi trả Dịch vụ Vùng đầu nguồn Công bằng (EPWS) tại dãy Uluguru	Branca et al. (2012), Lopa et al. (2012)
Tanzania	Terrat ở bình nguyên Simanjiro, phía đông Vườn Quốc gia Tarangire	Nelson et al. (2009)
Vietnam	Tỉnh Sơn La	Tô et al. (2012), Phạm et al. (2014 chưa xuất bản)
Vietnam	Tỉnh Lâm Đồng	Tô et al. (2012), Tân (2011)

Bảng 1. Tiếp tục

Quốc gia	Nghiên cứu điển hình	Tài liệu tham khảo
Indonesia	Cidanau	Leimona et al. (2010), Budhi et al. (2008), Munawir & Vermeulen (2007), Pirard & Billé (2010)
Indonesia	Singkarak	Pirard & Billé (2010), Leimona et al. (2006)
Brazil	Bolsa Floresta	Pereira (2010), Conceicao (2012)
Brazil	Proambiente	Hall (2008)

Bảng 2. Quy mô và cấp độ quản trị và các bên tham gia.

Nghiên cứu điển hình	Dịch vụ	Level of benefits	Level of implementation	Ecosystem service providers	Ecosystem service beneficiaries	Intermediaries
EPWS	Thủy văn, bảo vệ đất, năng suất cây trồng có được do đất được bảo tồn và độ màu mỡ được cải thiện	Địa phương	Địa phương-vùng (các thôn ở vùng Morogoro)	Các thôn (nông dân ở thượng lưu)	Người sử dụng nước ở hạ lưu (cơ sở nước sạch công cộng DAWASCO, công ty trách nhiệm hữu hạn nước đóng chai Coca Cola Kwanza Limited)	Các NGO (CARE, WWF); Hội đồng thôn
Terrat	Khu bảo tồn động vật hoang dã (cung cấp sinh cảnh)	Địa phương, Toàn cầu	Thôn	Thôn (người chăn thả gia súc ở địa phương)	Hiệp hội các công ty du lịch	-
Son La	Ngăn ngừa xói mòn đất; giảm trầm tích	Địa phương	Tỉnh	Chủ rừng (chủ yếu là các hộ gia đình địa phương)	Hai công ty thủy điện, một công ty nước sạch	Các cơ quan chức năng cấp tỉnh (Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sơn La)
Lâm Đồng	Điều tiết nước, bảo vệ đất và duy trì vẻ đẹp cảnh quan.	Địa phương, Toàn cầu	Tỉnh	Các công ty lâm nghiệp quốc doanh và các ban quản lý, và cộng đồng địa phương tham gia vào công tác bảo vệ môi trường	Hai nhà máy thủy điện, hai cơ sở cung cấp nước sạch, chín công ty du lịch sinh thái.	Các cơ quan cấp tỉnh
Cidanau	Thủy văn, đa dạng sinh học, sinh cảnh	Địa phương, toàn cầu	Xã	Bốn thôn	PT KTI (thủy văn)	Forum Komunikasi Cidanau (FKDC) – một diễn đàn đa bên

Tiếp tục trang trước

Bảng 2. Tiếp tục

Nghiên cứu điển hình	Dịch vụ	Level of benefits	Level of implementation	Ecosystem service providers	Ecosystem service beneficiaries	Intermediaries
Singkarak	Cô lập carbon	Toàn cầu	Huyện	Đại diện các cộng đồng và các nhóm chủ nông nh	Nhà đầu tư nước ngoài, hoạt động như một bên trung gian cho người mua sản phẩm	Các đại diện địa phương, các viện nghiên cứu
Bolsa Floresta	Dự trữ carbon	Toàn cầu	Chính quyền liên bang (Amazonas)	Các hộ gia đình	Bang Amazonas	Bang Amazonas thành lập FAS, một tổ chức phi chính phủ tư nhân với mục đích quản lý chương trình này một cách độc lập với các lợi chính trị
Proambiente	Giảm hoặc tránh mất rừng; cô lập carbon; phục hồi các chức năng thủy văn của hệ sinh thái; bảo vệ đất; bảo tồn đa dạng sinh học; giảm nguy cơ cháy rừng.	Địa phương, vùng, toàn cầu	Một chương trình quốc gia (liên bang) được các bang khởi động.	Các hộ gia đình (các gia đình tham gia, tiểu nông, người dân bản địa)	Chính phủ liên bang	Các cơ quan liên bang và bang, như các bộ và các quỹ chuyên trách

Bảng 3. Các hoạt động được chi trả và các chỉ số về cung cấp dịch vụ hệ sinh thái

Nghiên cứu điển hình	Các hoạt động được chi trả	Các chỉ số về cung cấp ES
EPWS	Quản lý đất bền vững: vdụ, trồng rừng, tái trồng rừng, trồng xen theo đường đồng mức (bằng nông lâm kết hợp hoặc các luống cò), trồng bậc thang kilaka (bằng nông lâm kết hợp hoặc các luống cò), trồng bậc thang Fanya Juu (bằng nông lâm kết hợp hoặc các luống cò), phục hồi thảm thực vật ven sông, trồng mía, trồng cây gỗ.	Thiết lập các thực hành quản lý đã thỏa thuận
Terrat	Cấm canh tác nông nghiệp trên bình nguyên cỏ thấp; tuần tra khu vực	Khu vực không được sử dụng vào mục đích nông nghiệp
Sơn La	Bảo tồn rừng và tái trồng rừng	Dựa trên diện tích và kiểu rừng
Lâm đồng	Bảo tồn rừng và tái trồng rừng	Dựa trên diện tích và kiểu rừng
Cidanau	Trồng và bảo tồn cây gỗ	500 cây được trồng/ha, cây sống được.
Singkarak	Rừng trồng cây gỗ và năm năm thực hành quản lý tốt	
Bolsa Floresta	Bảo tồn rừng	Giám sát hàng năm mức độ mất rừng bao gồm cả điều tra thực địa và sử dụng ảnh viễn thám; người dân sống gần rừng cũng giám sát sự tuân thủ với chương trình
Proambiente		

Bảng 4. Kiểu và thời điểm của các lợi ích.

Nghiên cứu điển hình	Kiểu lợi ích	Tần suất thanh toán	Xác định giá
EPWS	<p>Trực tiếp: tiền mặt 8-48 USD/ha</p> <p>Gián tiếp: (trồng đợi) thu nhập của nông dân sẽ tăng nhờ tăng năng suất cây trồng; cải thiện kiến thức và năng lực sản xuất và tiếp thị, và các lợi ích của các nhóm thành viên là động lực cho người nông dân tham gia</p> <p>Thêm vào đó: Các cán bộ EPWS cung cấp các đào tạo và dịch vụ khuyến nông/lâm.</p>	<p>Chi phí giao dịch và chi phí thực hiện được người thực hiện trả trước.</p> <p>Chi trả hàng năm: Các khoản chi trả năm đầu tiên cho nông dân được giải ngân sau khi xác minh được các thực hành quản lý đã thỏa thuận được thiết lập.</p> <p>Thêm vào đó: chi trả đồng đều cho hội đồng thôn trong năm đầu tiên cho các dự án phát triển thôn.</p>	Do EPWS đơn phương xác định, dựa trên chi phí cho các hoạt động đóng góp vào chương trình
Terrat	Tiền mặt	Chi trả hàng năm	Hợp đồng thương lượng đôi bên
Sơn La	<p>Tiền mặt</p> <p>Hiện vật: Cung cấp và nâng cấp các trang thiết bị cho nhà văn hóa cộng đồng</p> <p>Các khoản chi trả khác, chủ yếu là để thiết lập các chương trình tín dụng nhỏ cho phép các hộ nghèo được vay lãi xuất thấp để thực hiện các dự án cải thiện sinh kế</p>	Chi trả hàng năm	Đơn phương (áp đặt từ trên xuống) theo Quyết định 380 của Chính phủ: 10% tổng tiền chi trả từ người mua dịch vụ môi trường được giữ lại làm chi phí hành chính cho cơ quan nhà nước quản lý việc chi trả, còn 90% sẽ được phân bổ đến các cá nhân, các hộ gia đình hay cộng đồng nông thôn là những người cung cấp dịch vụ.
Lâm Đồng	<p>Tiền mặt (chi trả gián tiếp theo quy định trong Quyết định 380)</p> <p>Các hội thảo xây dựng năng lực và nâng cáo nhận thức ở cấp thôn buôn để tạo hiểu biết tốt hơn về chính sách PES và yêu cầu bảo tồn thiên nhiên.</p> <p>Các lợi ích khác bao gồm được tiếm cận các sản phẩm trong các vùng rừng mà họ tự đầu tư bằng nguồn lực của mình. Các hộ gia đình địa phương được cấp đồng phục để tuần tra rừng.</p>	Chi trả hàng năm	Đơn phương (áp đặt từ trên xuống) theo Quyết định 380
Cidanau	Tiền mặt và xây dựng năng lực	<p>Năm đầu tiên: 30% được chi trả ngay khi ký hợp đồng, 30% được chi trả sau sáu tháng thực hiện và 40% còn lại được trả vào cuối năm.</p> <p>Chi trả hàng năm tiếp theo: 40% vào tháng 6 và 60% vào tháng 12</p>	Giá được quyết định trong đàm phán giữa người mua (KTI), bên trung gian (FKDC) và người bán (nhóm nông dân)

Bảng 4. Tiếp tục

Nghiên cứu điển hình	Kiểu lợi ích	Tần suất thanh toán	Xác định giá
Singkarak	Tiền mặt	60% khi bắt đầu, 15% tiếp theo khi trồng xong rừng, sau đó là 20% trong 5 năm nếu rừng trồng được quản lý tốt, 5% còn lại được trả sau 10 năm	Đàm phán song phương các hợp đồng chi trả: giữa nhà đầu tư Hà Lan và đại diện địa phương, và giữa các đại diện địa phương và các nhóm chủ đất.
Bolsa Floresta	Tiền mặt và xây dựng năng lực; các tiểu chương trình chuyển giao tiền bồi hoàn đến cộng đồng dưới dạng các sáng kiến về giáo dục, công dân, y tế, xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng	Trợ cấp hàng tháng cho phụ nữ; chi trả hàng năm cho cộng đồng	Đơn phương
Proambiente	Tiền mặt và xây dựng năng lực, hỗ trợ kỹ thuật	Lương tháng	Đơn phương từ nhà nước

Bảng 5. Vai trò của các bên trung gian trong phân bổ lợi ích.

Nghiên cứu điển hình	Bên trung gian	Nghĩa vụ
EPWS	Đơn vị Dự án EPWS ở Morogoro và một nhóm trung gian bao gồm các quan chức chính phủ có tầm ảnh hưởng tại Dar es Salaam.	Xây dựng các tình huống kinh doanh cho các công ty ở Dar es Salaam, đàm phán các văn bản ghi nhớ với các nhóm sử dụng nước chính và phát triển cơ chế để phân phối tiền chi trả
	CARE và WWF	Là người thực hiện, kết nối giữa người mua và người bán (điều phối để đạt đến thỏa thuận giữa DAWASCO và CARE về chi trả cho các dịch vụ đã được thực hiện, và giữa CARE và giới chức thôn về các điều kiện chi trả)
	Chính phủ Hà Lan và Đan Mạch	Cung cấp kinh phí để thiết lập chương trình
	Hội đồng thôn	Đào tạo đối tác và giám sát hoạt động, chuyển giao các khoản chi trả từ giới chức thôn đến người nông dân
Terrat		
Son La	Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng (FPDF) trực thuộc sự quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) và chịu sự giám sát của Sở Tài chính	Cung cấp các hướng dẫn và phê duyệt các đề xuất về lập kế hoạch và thực hiện PES
	Các ban quản lý PES được thành lập ở các cấp huyện, xã và thôn, bao gồm các đại của DARD của các sở tài chính, kế hoạch và đầu tư và UBND các cấp huyện và xã.	Giám sát và kiểm tra chất lượng rừng, ký kết các hợp đồng bảo vệ rừng với các chủ rừng và phân phối các khoản chi trả

Bảng 5. Tiếp tục

Nghiên cứu điển hình	Bên trung gian	Nghĩa vụ
Lam Dong	Các cơ quan chức năng cấp tỉnh và cấp cơ sở	Tính toán giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái; xác định người mua và người bán; thiết lập các cấu trúc tổ chức và thể chế để phân phối các khoản chi trả
Cidanau	Diễn đàn đa bên Komunikasi Cidanau (FKDC) Nhóm làm thời FKDC bao gồm đại diện của các cơ quan chính phủ ở cấp tỉnh và huyện ở vùng đầu nguồn Cidanau và một NGO	Quản lý ngân sách, tạo điều kiện xây dựng hợp đồng với các nhóm nông dân, giám sát và kiểm tra các hoạt động phục hồi rừng Điều phối chương trình: (i) quản lý chi trả tiền PES từ người mua đến người nông dân cho các hoạt động phục hồi và bảo vệ rừng; (ii) hỗ trợ để hoạt động trồng cây trên đất trang trại tư nhân tham gia vào dự án PES; (iii) khuyến khích các nhóm người mua tiềm năng khác tham gia vào chương trình; và (iv) vận động để lồng ghép chương trình PES vào các chính sách quản lý môi trường của cấp tỉnh và cấp huyện
Singkarak	Đại diện địa phương RUPES	Xây dựng năng lực của cộng đồng địa phương qua phát triển các thể chế ở các cấp độ phù hợp.
Bolsa Floresta	Bang Amazonas thành lập FAS, một cơ quan phi chính phủ tư nhân, với mục tiêu đảm bảo sự độc lập với các lợi ích chính trị.	Quản lý chương trình; ổn định và tạo tín nhiệm về thể chế, để thu hút các nguồn vốn.
Proambiente	Các tổ chức bang và liên bang, ví dụ các bộ và các quỹ chuyên trách	

Bản tin tóm tắt này là một phần trong loạt các nghiên cứu rà soát các tư liệu và các thực hành hiện có để rút ra các bài học liên quan đến việc thiết kế các cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+. Các nghiên cứu này nhằm mục đích tạo đà cho các tranh luận về cân bằng giữa tính hiệu quả và hiệu suất trong khi vẫn đảm bảo tính công bằng trong các tiến trình chính sách đang diễn ra để phát triển REDD+ thành một cơ chế dựa trên hiệu năng thực hiện.



RESEARCH PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Nghiên cứu này được thực hiện bởi CIFOR trong khuôn khổ Chương trình Nghiên cứu Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (CRP-FTA). Chương trình hợp tác này có mục tiêu là cải thiện việc quản lý và sử dụng rừng, nông lâm kết hợp và nguồn gen cây gỗ tại tất cả các kiểu cảnh quan, từ rừng già đến trang trại. CIFOR chịu trách nhiệm chính về chương trình CRP-FTA trên cơ sở đối tác với Bioversity International (Tổ chức Đa dạng Sinh học Thế giới), CATIE, CIRAD, Trung tâm Quốc tế về Nông nghiệp Nhiệt đới và Trung tâm Nông lâm Thế giới.



Fund



cifor.org

blog.cifor.org



Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng ở các nước đang phát triển. CIFOR là thành viên của liên hiệp CGIAR. Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Châu Á, Châu Phi và châu Mỹ Latin.

